SCIC Chi nhánh phía Nam
ĐẾN 04 -03- 2020
Số CV đến: 576

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 44

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Join Stock Company (tên viết tắt là Afiex) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 04 năm 2017; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 08 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Mã Chứng khoán Công ty là: AFX.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Điện thoại : 0296 3932 963
Fax : 0296 3932 981
Mã số thuế : 1600194461

2. Các thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm Soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Họ và Tên	Chức vụ
Ông Quốc Hồ Đình Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Xuân	Thành viên
Ông Phạm Ngọa Long	Thành viên
Ông Chế Minh Lý	Thành viên
Ông Trần Văn Lắm	Thành viên
Ông Đặng Minh Thừa	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thanh Xuân	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọa Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Phúc	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm Soát

Họ và Tên	Chức vụ
Ông Trần Khánh Giang	Trưởng ban
Ông Trần Hoàng Ngân	Thành viên
Bà Hồng Lệ Vân	Thành viên

Đại diện pháp luật

Họ và Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thanh Xuân	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định thực hiện Kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Công bố báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc công bố các báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

NGUYỄN THANH XUÂN

Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Số: 022/2020/BCKT-CT.00106

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang được lập ngày 28 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

PKF - AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm or firms.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM CHI NHÁNH CẦN THƠ

TRANG ĐẮC NHA
Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0600-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ
Thành phố Cần Thơ, ngày 28 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**327.931.185.236**	**331.260.005.101**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3.284.302.038**	**5.988.269.945**
Tiền	111	5.1	3.284.302.038	5.988.269.945
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**48.997.673.368**	**56.569.925.348**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	52.764.294.467	55.201.154.148
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	2.186.376.904	6.341.407.442
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	826.844.564	911.307.836
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(6.779.842.567)	(5.883.944.078)
Hàng tồn kho	**140**	5.7	**274.845.205.188**	**267.606.461.070**
Hàng tồn kho	141		*276.161.762.158*	269.121.717.759
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.316.556.970)	(1.515.256.689)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**804.004.642**	**1.095.348.738**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	542.102.831	826.011.183
Thuế GTGT được khấu trừ	152		207.303.846	269.337.555
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		54.597.965	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**145.427.107.254**	**164.375.306.098**
Tài sản cố định	**220**		**85.557.730.472**	**94.511.024.744**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	41.080.526.443	48.614.038.294
Nguyên giá	*222*		270.985.357.961	271.215.905.600
Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(229.904.831.518)	(222.601.867.306)
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	44.477.204.029	45.896.986.450
Nguyên giá	*228*		47.572.942.345	47.985.268.442
Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		(3.095.738.316)	(2.088.281.992)
Bất động sản đầu tư	**230**	5.11	-	**2.033.079.270**
Nguyên giá	231		-	16.137.653.892
Giá trị hao mòn luỹ kế	*232*		-	(14.104.574.622)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**15.780.879.735**	**15.717.711.735**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	15.780.879.735	15.717.711.735
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.2	**25.650.000.000**	**25.650.000.000**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18.750.000.000	25.650.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.900.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**18.438.497.047**	**26.463.490.349**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	18.438.497.047	26.463.490.349
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**473.358.292.490**	**495.635.311.199**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**114.772.596.207**	**131.621.061.690**
Nợ ngắn hạn	**310**		**114.455.096.207**	**131.176.561.690**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	25.510.382.798	19.093.480.679
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	2.540.951.591	2.036.260.298
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	112.495.708	84.520.590
Phải trả người lao động	314		1.595.998.279	834.150.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	552.626.154	900.213.424
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		166.666.668	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17.1	1.676.440.927	2.142.674.990
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	81.708.284.150	104.755.084.158
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	5.19	*591.249.932*	1.330.177.551
Nợ dài hạn	**330**		**317.500.000**	**444.500.000**
Phải trả dài hạn khác	337	5.17.2	317.500.000	444.500.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**358.585.696.283**	**364.014.249.509**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.20	**358.585.696.283**	**364.014.249.509**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		350.000.000.000	350.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		8.256.585.962	7.955.513.581
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		329.110.321	6.058.735.928
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		206.591.166	37.288.308
LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		122.519.155	6.021.447.620
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**473.358.292.490**	**495.635.311.199**

TRƯƠNG THỊ THU HƯƠNG	**TRẦN KIM UYÊN**	**NGUYỄN THANH XUÂN**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**

An Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2019	2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**6.1**	**784.988.323.880**	**884.186.586.055**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	11.840.720.257	13.924.130.925
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**773.147.603.623**	**870.262.455.130**
Giá vốn hàng bán	**11**	**6.3**	**722.204.298.100**	**822.729.713.748**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**50.943.305.523**	**47.532.741.382**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	3.045.282.910	4.705.345.340
Chi phí tài chính	22	6.5	7.642.498.233	5.949.075.135
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5.776.416.006*	*4.324.664.436*
Chi phí bán hàng	25	6.6	22.731.899.503	26.926.521.552
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	13.917.335.154	13.256.284.498
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**9.696.855.543**	**6.106.205.537**
Thu nhập khác	31	6.8	2.245.227.764	1.902.857.887
Chi phí khác	32	6.9	11.741.977.966	796.641.952
Lợi nhuận khác	**40**		**(9.496.750.202)**	**1.106.215.935**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**200.105.341**	**7.212.421.472**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	77.586.186	1.190.973.852
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**122.519.155**	**6.021.447.620**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		6.10	**4**	**172**

TRƯƠNG THỊ THU HƯƠNG	**TRẦN KIM UYÊN**	**NGUYỄN THANH XUÂN**
Người lập	Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**
		An Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2019	2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**200.105.341**	**7.212.421.472**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		10.419.028.004	11.576.007.203
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03		697.198.770	517.118.434
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		25.595	17.390.221
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.919.882.626)	(3.701.575.781)
Chi phí lãi vay	06		5.776.416.006	4.324.664.436
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***14.172.891.090***	***19.946.025.985***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.683.789.235	(30.857.437.795)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.040.044.399)	(145.390.978.462)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.129.133.722	5.422.866.086
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.308.901.654	4.211.043.874
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(6.043.330.707)	(3.963.071.681)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(32.672.313)	(1.402.307.656)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.040.000.000)	(50.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**22.138.668.282**	**(152.083.859.649)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.408.082.000)	(446.755.909)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.894.890.908	12.272.727
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.937.251.256	3.689.303.054
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**3.424.060.164**	**3.254.819.872**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2019	2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	581.850.422.791	719.980.997.908
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(604.897.222.799)	(627.291.325.648)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.219.870.750)	(12.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(28.266.670.758)**	**80.439.672.260**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**		**(2.703.942.312)**	**(68.389.367.517)**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	**60**		**5.988.269.945**	**74.378.394.978**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(25.595)	(757.516)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	**70**	5.1	**3.284.302.038**	**5.988.269.945**

TRƯƠNG THỊ THU HƯƠNG	**TRẦN KIM UYÊN**	**NGUYỄN THANH XUÂN**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

An Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi;
- Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;
- Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;
- Xay xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;
- Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;
- Sơ chế gỗ; sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Các đơn vị trực thuộc

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Xuất khẩu Lương Thực	khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	Chế biến lương thực
Chi nhánh Xí nghiệp Thức Ăn Chăn nuôi Thủy Sản	Khóm Đông Thạnh B, P.Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	Thức ăn gia súc
Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm Súc Sản	Khóm Đông Thạnh B, P. Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	Chế biến lâm súc sản
Chi nhánh Trại chăn nuôi Vĩnh Khánh	Ấp Trung Bình Tiến, xã Vĩnh Trạch, Huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.	Chăn nuôi
Ban quản lý dự án Khu dân cư TTTM Nam Châu Đốc	Ấp Mỹ Chánh, Xã Mỹ Đức, H. Châu Phú, tỉnh An Giang	Bất động sản
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 1, Số 283/26-28 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ

Các Công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc	Tổ 21, Khóm Châu Quới 3, Phường Châu Phú B, TP Châu Đốc, Tỉnh An Giang	Kinh doanh bất động sản	25%	25%	25%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được so sánh với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số nhân viên của Công ty là 248 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 247 người).

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty có khoản vay ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ tối đa không quá 10 năm kể từ khi Công ty Cổ phần thực hiện phân bổ.

Chi phí khác chờ phân bổ

Chi phí khác chờ phân bổ như: đàn heo mẹ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế là 80 tháng.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao	
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50	năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
Tài sản cố định khác	04 - 25	năm

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao	
Nhà cửa, vật kiến trúc	17	năm
Máy móc, thiết bị	20 - 30	năm

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.
Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất có thời hạn khấu hao từ 25 năm đến 50 năm, quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Trong năm, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.

4.18 Quỹ tiền lương

Công ty đã tạm trích chi phí tiền lương thực hiện trên cơ sở kế hoạch lương đã được thông qua Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2019 theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4.19 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong năm, Công ty trích Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương vào chi phí là: 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là: 2%.

4.20 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.21 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty chỉ có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Quan hệ
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc	Công ty liên kết
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Tiền mặt - VND		2.670.999.042	1.366.932.317
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		613.302.996	4.621.337.628
- VND		482.396.959	4.306.112.655
- EUR	(*)	6.173.062	6.581.068
- USD	(*)	124.732.975	308.643.905
		3.284.302.038	**5.988.269.945**

(*) Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương
	VND	VND
- EUR	238,99	6.173.062
- USD	5.394,83	124.732.975
		130.906.037

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc	18.750.000.000	-	(*)	18.750.000.000	-	(*)
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	-	-		6.900.000.000	-	(*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	6.900.000.000	-	(*)	-	-	
	25.650.000.000	**-**		**25.650.000.000**	**-**	

(*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan		
Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam - Công ty cổ phần	-	5.928.919.631
Phải thu các khách hàng khác		
Cửa hàng Hoàng Quý	5.829.761.206	8.303.637.549
Công ty CP XNK Thủy Sản An Mỹ	-	7.640.892.000
Công ty TNHH Thanh Nguyên	1.126.429.440	1.126.429.440
Công ty TNHH Cargill Việt Nam	116.872.368	762.287.554
Ông Trần Quang Khải (Thoại Sơn)	2.689.110.450	2.701.685.150
Ông Trần Chí Thiện	16.626.240.080	2.919.489.080
Ông Phạm Văn Nẫm (Long Xuyên)	5.879.174.220	1.859.175.500
Ông Cao Lương Tri (Mỹ Thạnh)	5.204.111.490	2.318.378.680
Các khách hàng khác	15.292.595.213	21.640.259.564
	52.764.294.467	**55.201.154.148**

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước cho người bán khác		
Pesquera Pacifica Star S.A	1.142.359.680	5.329.874.832
Công ty TNHH Phước Thạnh	979.672.500	979.672.500
Các đối tượng khác	64.344.724	31.860.110
	2.186.376.904	**6.341.407.442**

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư chi phí sản xuất mì và cấp hộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	140.455.087	-	140.455.087	-
Công ty TNHH Thanh Nguyên - Phải thu về lãi bán hàng chậm trả	605.238.149	(605.238.149)	605.238.149	(605.238.149)
Phải thu ngắn hạn khác	81.151.328	-	165.614.600	-
	826.844.564	**(605.238.149)**	**911.307.836**	**(605.238.149)**

5.6 Nợ xấu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Bà Võ Thị Kim Mai	236.173.858	118.086.929	-	-
Ông Tạ Hoàng Duy	1.759.512.000	1.231.658.400	-	-
Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Ông Tạ Hoàng Duy	499.915.920	249.957.960	-	-
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên				
Công ty cổ phần Việt An	3.172.603.989	-	3.172.603.989	-
Công ty TNHH Thanh Nguyên	1.731.667.589	-	1.731.667.589	-
Công ty TNHH Phước Thạnh	979.672.500	-	979.672.500	-
	8.379.545.856	**1.599.703.289**	**5.883.944.078**	**-**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Trả trước cho người bán	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	(4.904.271.578)	(979.672.500)	(5.883.944.078)
Trích lập dự phòng	(895.898.489)	-	(895.898.489)
Tại ngày 31/12/2019	**(5.800.170.067)**	**(979.672.500)**	**(6.779.842.567)**

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	19.606.047.316	-
Nguyên liệu, vật	138.976.923.549	-	110.529.965.281	-
Công cụ, dụng cụ	4.746.843.823	-	2.762.446.833	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.436.925.498	(895.724.331)	14.803.442.229	-
Thành phẩm	79.505.521.388	(420.202.849)	67.041.637.692	-
Hàng hoá	10.904.515.012	(629.790)	54.378.178.408	(1.515.256.689)
Hàng gửi đi bán	5.591.032.888	-	-	-
	276.161.762.158	**(1.316.556.970)**	**269.121.717.759**	**(1.515.256.689)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị hàng tồn kho đang được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) với tổng giá trị là 3,2 triệu USD.

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	203.113.118	583.903.300
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	215.949.424	94.428.063
Bảo hiểm hàng hóa, tài sản, con người,...	116.287.289	37.545.552
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.753.000	110.134.268
	542.102.831	**826.011.183**

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

		31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Giá trị lợi thế kinh doanh	(*)	15.557.733.220	21.215.090.752
Giá trị đàn heo chờ phân bổ		336.783.259	2.446.755.240
Chi phí trả trước dài hạn khác		2.543.980.568	2.801.644.357
		18.438.497.047	**26.463.490.349**

(*) Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ trong vòng 10 năm. Tổng giá trị lợi thế kinh doanh đã phân bổ theo Thông tư 138/2012/TT-BTC đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 41.015.842.107 VND.

5.9 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Vào ngày 01/01/2019	122.335.454.411	121.396.394.018	20.930.838.478	3.490.527.705	3.062.690.988	271.215.905.600
Tăng từ mua sắm	-	94.000.000	937.304.000	313.610.000	-	1.344.914.000
Thanh lý, nhượng bán	(572.440.392)	(519.240.242)	(160.000.000)	(323.781.005)	-	(1.575.461.639)
Vào ngày 31/12/2019	**121.763.014.019**	**120.971.153.776**	**21.708.142.478**	**3.480.356.700**	**3.062.690.988**	**270.985.357.961**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 01/01/2019	93.784.692.506	105.937.100.615	18.031.155.971	2.938.744.418	1.910.173.796	222.601.867.306
Khấu hao trong năm	3.245.911.001	4.628.053.350	558.089.216	301.199.067	105.321.799	8.838.574.433
Thanh lý, nhượng bán	(532.588.974)	(519.240.242)	(160.000.000)	(323.781.005)	-	(1.535.610.221)
Vào ngày 31/12/2019	**96.498.014.533**	**110.045.913.723**	**18.429.245.187**	**2.916.162.480**	**2.015.495.595**	**229.904.831.518**
Giá trị còn lại						
Vào ngày 01/01/2019	28.550.761.905	15.459.293.403	2.899.682.507	551.783.287	1.152.517.192	48.614.038.294
Vào ngày 31/12/2019	**25.264.999.486**	**10.925.240.053**	**3.278.897.291**	**564.194.220**	**1.047.195.393**	**41.080.526.443**
Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng						
Vào ngày 01/01/2019	52.635.023.453	52.156.548.059	14.838.150.584	1.229.257.336	1.107.761.170	121.966.740.602
Vào ngày 31/12/2019	**62.082.934.908**	**63.310.227.347**	**16.087.884.846**	**935.476.331**	**1.107.761.170**	**143.524.284.602**
Giá trị tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay						
Vào ngày 01/01/2019	14.923.678.154	10.463.504.663	-	-	-	25.387.182.817
Vào ngày 31/12/2019	**13.626.448.516**	**6.769.414.822**	**-**	**-**	**-**	**20.395.863.338**

5.10 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			VND
Vào ngày 01/01/2019	47.726.874.572	258.393.870	47.985.268.442
Thanh lý, nhượng bán	(412.326.097)	-	(412.326.097)
Vào ngày 31/12/2019	**47.314.548.475**	**258.393.870**	**47.572.942.345**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Vào ngày 01/01/2019	1.843.820.422	244.461.570	2.088.281.992
Khấu hao trong năm	993.524.024	13.932.300	1.007.456.324
Vào ngày 31/12/2019	**2.837.344.446**	**258.393.870**	**3.095.738.316**
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2019	45.883.054.150	13.932.300	45.896.986.450
Vào ngày 31/12/2019	**44.477.204.029**	-	**44.477.204.029**
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			
Vào ngày 01/01/2019	-	92.195.940	92.195.940
Vào ngày 31/12/2019	-	258.393.870	258.393.870
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty:			
Vào ngày 01/01/2019	44.040.959.754	-	44.040.959.754
Vào ngày 31/12/2019	43.047.435.730	-	43.047.435.730

5.11 Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Vào ngày 01/01/2019	16.137.653.892	16.137.653.892
Giảm khác (*)	(16.137.653.892)	(16.137.653.892)
Vào ngày 31/12/2019	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 01/01/2019	14.104.574.622	14.104.574.622
Khấu hao trong năm	572.997.247	572.997.247
Giảm khác	(14.677.571.869)	(14.677.571.869)
Vào ngày 31/12/2019	-	-
Giá trị còn lại		
Vào ngày 01/01/2019	2.033.079.270	2.033.079.270
Vào ngày 31/12/2019	-	-

(*) Giảm do tài sản được bàn giao cho Ủy Ban Nhân Dân Huyện Châu Phú ngày 05 tháng 08 năm 2019.

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

		01/01/2019	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	31/12/2019
		VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định						
Cân tự động TC.30		-	94.000.000	(94.000.000)	-	-
Xe nâng hàng		-	505.000.000	(505.000.000)	-	-
Hệ thống cân ôtô 80 tấn		-	217.250.000	(217.250.000)	-	-
Thiết bị xác định hàm lượng ẩm		-	96.360.000	(96.360.000)	-	-
Xe tải (2,49 Tấn)		-	432.304.000	(432.304.000)	-	-
Xây dựng cơ bản						
Dự án mở rộng Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc	(*)	15.717.711.735	-	-	-	15.717.711.735
Cải tạo Chiatung 1		-	37.588.000	-	-	37.588.000
Bè sắt cho cá ăn		-	25.770.000	-	(25.770.000)	-
Lò hơi 12 tấn/giờ		-	25.580.000	-	-	25.580.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định						
Thay tole kho A (Phân xưởng 2)		-	285.351.000	-	(285.351.000)	-
Sửa chữa tài sản cố định khác		-	457.249.455	-	(457.249.455)	-
Vào ngày 31/12/2019		**15.717.711.735**	**2.176.452.455**	**(1.344.914.000)**	**(768.370.455)**	**15.780.879.735**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, dự án mở rộng Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc tại xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú với diện tích 22.287,4 m2 tương ứng với tổng giá trị là 15.717.711.735 VND hiện tạm dừng đầu tư để thực hiện chuyển nhượng hoặc khai thác các phương án sử dụng khác có hiệu quả hơn theo đề án tái cơ cấu doanh nghiệp.

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Bột Mì Đại Phong	-	3.313.347.000
Công ty TNHH Thương Mại Sản Xuất Trại Việt	1.192.250.000	1.917.552.000
Công ty TNHH Thiết Lập	2.036.174.000	2.940.100.000
Công ty Cổ phần Hum	13.576.941.600	-
Các đối tượng khác	8.705.017.198	10.922.481.679
	25.510.382.798	**19.093.480.679**

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Ông Trương Văn Sẽ (Bình Hòa)	6.743.601	13.026.146
Bà Bạch Thủy Kiều Phương (Hồng Ngự)	42.353.517	626.465.402
Bà Trần Thị Hoa (An Phú)	267.255.127	196.832.178
Bà Neang Pha Ly (Hà Tiên)	153.375.904	237.353.171
Ông Lê Hữu Tài (Mỹ Tho)	-	154.878.510
Các khách hàng khác	2.071.223.442	807.704.891
	2.540.951.591	**2.036.260.298**

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019		Số phát sinh trong năm		31/12/2019	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	4.010.388.201	(4.010.388.201)	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (*)	-	30.172.313	77.586.186	(32.672.313)	-	75.086.186
Thuế Thu nhập cá nhân	-	51.420.877	194.517.800	(211.223.595)	-	34.715.082
Thuế Tài nguyên	-	985.600	9.898.560	(10.131.520)	-	752.640
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	2.160.105.764	(2.214.703.729)	54.597.965	-
Các loại thuế khác	-	-	78.600.542	(78.600.542)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	1.941.800	8.009.195	(8.009.195)	-	1.941.800
	-	**84.520.590**	**6.539.106.248**	**(6.565.729.095)**	**54.597.965**	**112.495.708**

(*) Số dư thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 31/12/2019 nộp thừa từ hoạt động kinh doanh chính là 2.500.000 VND

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động kinh doanh dịch vụ trong nước là không tính thuế, không chịu thuế, 0%, 5% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty đang áp dụng thuế suất phổ thông 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp "TNDN" hiện hành

	2019 VND	2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(217.019.101)	2.171.092.945
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(2.277.904.244)	(2.303.790.931)
- Các khoản điều chỉnh tăng	654.299.609	589.727.896
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.932.203.853)	(2.893.518.827)
Tổng thu nhập chịu thuế	***(2.494.923.345)***	***(132.697.986)***
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**417.124.442**	**5.041.328.527**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(29.193.514)	101.561.592
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	377.039.488
- Các khoản điều chỉnh giảm	(29.193.514)	(275.477.896)
Tổng thu nhập chịu thuế	*387.930.928*	*5.142.890.119*
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	**387.930.928**	**5.142.890.119**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trích bổ sung các năm trước	-	162.395.828
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	77.586.186	1.028.578.024
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**77.586.186**	**1.190.973.852**

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Trích trước chi phí lãi vay	106.054.430	372.969.131
Trích trước phí vận chuyển	256.284.670	71.577.000
Trích trước tiền thù lao của HĐQT và BKS	-	384.000.000
Trích trước các khoản chi phí khác	190.287.054	71.667.293
	552.626.154	**900.213.424**

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN, KPCĐ	985.437.027	740.029.608
Phải trả về cổ phần hoá	435.857.100	435.857.100
Chiết khấu thương mại phải trả cho khách hàng	-	349.624.454
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	119.039.750	88.910.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	136.107.050	528.253.328
	1.676.440.927	**2.142.674.990**

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	317.500.000	444.500.000
	317.500.000	**444.500.000**

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh An Giang	27.065.330.918	27.065.330.918	363.340.000	363.340.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	44.648.796.789	44.648.796.789	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang	8.499.854.618	8.499.854.618	39.348.290.887	39.348.290.887
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.000.000.000	1.000.000.000	63.748.021.446	63.748.021.446
Vay cá nhân	494.301.825	494.301.825	1.295.431.825	1.295.431.825
	81.708.284.150	**81.708.284.150**	**104.755.084.158**	**104.755.084.158**

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty là các khoản vay có thời hạn dưới 12 tháng có số dư và lãi suất vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày như sau:

	31/12/2019			01/01/2019		
	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn (tháng)	Số tiền VND	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn (tháng)	Số tiền VND
Vietinbank - CN An Giang	5,7	3	27.065.330.918	5,8	3	363.340.000
Vietcombank - CN An Giang	5,2 - 5,7	4	44.648.796.789	-	-	-
BIDV - CN An Giang	5,7	4	8.499.854.618	5,5	4	39.348.290.887
Ngân hàng HSBC (Việt Nam)	5,8	4	1.000.000.000	4,8	4	63.748.021.446
Vay cá nhân	5,28	12	494.301.825	5,28	12	1.295.431.825
			81.708.284.150			**104.755.084.158**

Chi tiết về số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

		01/01/2019	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2019
		VND	VND	VND	VND
Vietinbank - CN An Giang	(a)	363.340.000	58.408.174.478	(31.706.183.560)	27.065.330.918
Vietcombank - CN An Giang	(b)	-	199.635.950.088	(154.987.153.299)	44.648.796.789
BIDV - CN An Giang (VND)	(c)	39.348.290.887	256.574.409.225	(287.422.845.494)	8.499.854.618
Ngân hàng HSBC (Việt Nam)	(d)	63.748.021.446	66.500.000.000	(129.248.021.446)	1.000.000.000
Vay cá nhân	(e)	1.295.431.825	731.889.000	(1.533.019.000)	494.301.825
		104.755.084.158	**581.850.422.791**	**(604.897.222.799)**	**81.708.284.150**

(a) Đây là khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang với chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng	: 100.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động chế biến kinh doanh lương thực, nguyên liệu nhập khẩu, thức ăn chăn nuôi
Hình thức đảm bảo	: Thế chấp tài sản và bất động sản.
Giá trị tài sản thế chấp	: Giá trị còn lại của Tài sản được đem đi thế chấp tại ngân hàng tại ngày 31/12/2019 là 30.171.284.890 VND.

(b) Đây là khoản vay của Hợp đồng cho vay theo hạn mức của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh An Giang với chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng	: 130.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi, tạo chân hàng, xuất khẩu lương thực.
Hình thức đảm bảo	: Thế chấp tài sản và bất động sản.
Giá trị tài sản thế chấp	: Giá trị còn lại của Tài sản được đem đi thế chấp tại ngân hàng tại ngày 31/12/2019 là 22.593.881.015 VND.

(c) Đây là khoản vay của Hợp đồng cho vay theo hạn mức của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh An Giang với chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng	: 100.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C,...
Hình thức đảm bảo	: Thế chấp tài sản và bất động sản.
Giá trị tài sản thế chấp	: Giá trị còn lại của Tài sản được đem đi thế chấp tại ngân hàng tại ngày 31/12/2019 là 6.828.268.575 VND.

(d) Đây là khoản vay của của Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) với các chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng	: 6.400.000 USD quy đổi VND tương đương.
Mục đích vay	: Đáp ứng nhu cầu vốn của Công ty cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đầu tư phát triển, nhu cầu dịch vụ thương mại.
Hình thức đảm bảo	: Thế chấp tài sản cố định, các khoản phải thu và hàng hóa trong kho.
Giá trị tài sản thế chấp	: Giá trị còn lại của Tài sản cố định được đem đi thế chấp tại ngân hàng tại ngày 31/12/2019 là 3.849.864.588 VND. Và Thế chấp các khoản phải thu 3,2 triệu USD, giá trị hàng hóa trong kho 3,2 triệu USD.

(e) Đây là khoản vay cá nhân với lãi suất bằng với lãi suất thị trường theo từng thời điểm vay vốn. Thời hạn cho vay không quá 12 tháng. Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2019	Trích quỹ trong năm	Chi quỹ trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	1.324.889.905	301.072.381	(1.040.000.000)	585.962.286
Quỹ phúc lợi	5.287.646	-	-	5.287.646
	1.330.177.551	**301.072.381**	**(1.040.000.000)**	**591.249.932**

5.20 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	**350.000.000.000**	**4.875.078.692**	**2.002.602.581**	**14.371.097.437**	**371.248.778.710**
Lãi trong kỳ	-	-	-	6.021.447.620	6.021.447.620
Điều chuyển quỹ	-	2.002.602.581	(2.002.602.581)	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	1.077.832.308	-	(1.077.832.308)	-
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	(12.250.000.000)	(12.250.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.005.976.821)	(1.005.976.821)
Tại ngày 31/12/2018	**350.000.000.000**	**7.955.513.581**	**-**	**6.058.735.928**	**364.014.249.509**
Tại ngày 01/01/2019	**350.000.000.000**	**7.955.513.581**	**-**	**6.058.735.928**	**364.014.249.509**
Lãi trong năm	-	-	-	122.519.155	122.519.155
Trích lập các quỹ		301.072.381	-	(301.072.381)	-
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	(5.250.000.000)	(5.250.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(301.072.381)	(301.072.381)
Tại ngày 31/12/2019	**350.000.000.000**	**8.256.585.962**	**-**	**329.110.321**	**358.585.696.283**

5.20.2 Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp Nhà nước - Tổng Công ty Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	178.500.000.000	51,00%	178.500.000.000	51,00%
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty Cổ Phần	71.816.500.000	20,52%	71.816.500.000	20,52%
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	30.187.500.000	8,63%	30.187.500.000	8,63%
Cổ đông khác	69.496.000.000	19,85%	69.496.000.000	19,85%
	350.000.000.000	**100,00%**	**350.000.000.000**	**100,00%**

5.20.3 Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*35.000.000*	*35.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*35.000.000*	*35.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phần

5.20.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận 2018 Theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 24/2019/NQ.ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 04 năm 2019:

	VND
Chia cổ tức trong năm (1,5% Vốn điều lệ)	5.250.000.000
Trích lập các quỹ	602.144.762
Trong đó:	
- Quỹ đầu tư phát triển (5% Lợi nhuận sau thuế)	301.072.381
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (5% Lợi nhuận sau thuế)	301.072.381

5.21 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
Dollar Mỹ (USD)	5.394,83	13.336,86
Euro (EUR)	238,99	249,91

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng Doanh thu

	2019	2018
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa, thành phẩm	770.209.989.698	848.387.345.827
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.778.084.182	16.804.288.569
Doanh thu kinh doanh bất động sản	250.000	18.994.951.659
	784.988.323.880	**884.186.586.055**

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	2019 VND	2018 VND
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty Cổ Phần	-	21.274.301.880
	-	**21.274.301.880**

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	2019 VND	2018 VND
Chiết khấu thương mại	11.128.787.657	13.031.439.196
Hàng bán bị trả lại	711.932.600	892.691.729
	11.840.720.257	**13.924.130.925**

6.3 Giá vốn hàng bán

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	712.242.360.583	796.165.440.736
Giá vốn của dịch vụ	11.082.697.733	13.179.906.106
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	12.267.248.472
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.120.760.216)	1.117.118.434
	722.204.298.100	**822.729.713.748**

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.047.403	1.163.540.621
Lãi góp vốn liên doanh	2.932.203.853	2.525.762.433
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	108.031.654	784.423.209
Lãi trễ hạn thanh toán	-	220.934.145
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	10.684.932
	3.045.282.910	**4.705.345.340**

6.5 Chi phí tài chính

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay	5.776.416.006	4.324.664.436
Chiết khấu thanh toán	1.760.642.498	1.238.456.301
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	105.414.134	368.564.177
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	25.595	17.390.221
	7.642.498.233	**5.949.075.135**

6.6 Chi phí bán hàng

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	3.208.908.735	3.324.983.930
Chi phí vật liệu, bao bì	532.060.254	1.395.122.278
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	65.434.805	150.047.577
Chi phí khấu hao tài sản cố định	679.563.125	1.031.804.828
Chi khuyến mãi, phát triển thị trường	6.682.670.680	5.363.134.151
Chi phí vận chuyển	5.302.370.009	7.181.867.721
Chi phí bán hàng khác	6.260.891.895	8.479.561.067
	22.731.899.503	**26.926.521.552**

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.495.508.553	4.677.654.499
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	146.460.243	133.988.295
Chi phí khấu hao tài sản cố định	177.777.904	302.846.496
Chi phí thuế, lệ phí	103.443.123	392.866.853
Chi phí dự phòng	895.898.489	(600.000.000)
Chi phí giá trị lợi thế kinh doanh	5.657.357.532	5.657.357.532
Chi phí quản lý khác	2.440.889.310	2.691.570.823
	13.917.335.154	**13.256.284.498**

6.8 Thu nhập khác

	2019 VND	2018 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.411.133.393	12.272.727
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	*1.894.890.908*	*12.272.727*
Giá trị còn lại của tài sản cố định	*(483.757.515)*	-
Thu từ bán heo loại, công cụ lao động	581.133.274	1.514.792.547
Thu nhập từ bồi thường hao hụt	121.970.397	85.494.000
Thu nhập từ chiết khấu hàng hóa	-	129.457.363
Bồi thường, phạt vi phạm	-	140.000.000
Thu nhập khác	130.990.700	20.841.250
	2.245.227.764	**1.902.857.887**

6.9 Chi phí khác

	2019 VND	2018 VND
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư bàn giao UBND Huyện Châu Phú	1.460.082.023	-
Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao động	331.669.319	654.831.738
Giá trị heo tiêu hủy do dịch tả lợn Châu Phi	9.699.887.168	-
Bồi thường hao hụt hàng hóa	51.156.000	84.966.000
Chi phí khác	199.183.456	56.844.214
	11.741.977.966	**796.641.952**

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	122.519.155	6.021.447.620
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	122.519.155	6.021.447.620
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4**	**172**

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	793.641.232.774	848.729.167.455
Chi phí nhân công	32.297.436.418	29.977.863.838
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.419.028.004	11.576.007.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.006.045.411	46.609.316.930
Chi phí khác	21.100.103.207	20.296.878.013
	902.463.845.814	**957.189.233.439**

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	2019 VND	2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	581.850.422.791	719.980.997.908
	581.850.422.791	**719.980.997.908**

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	2019 VND	2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	604.897.222.799	627.291.325.648
	604.897.222.799	**627.291.325.648**

8 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Các khoản vay và nợ	81.708.284.150	-	81.708.284.150
Phải trả người bán, phải trả khác	25.765.529.598	317.500.000	26.083.029.598
Chi phí phải trả	552.626.154	-	552.626.154
	108.026.439.902	**317.500.000**	**108.343.939.902**
Ngày 01 tháng 01 năm 2019			-
Các khoản vay và nợ	104.755.084.158	-	104.755.084.158
Phải trả người bán, phải trả khác	20.060.268.961	444.500.000	20.504.768.961
Chi phí phải trả	900.213.424	-	900.213.424
	125.715.566.543	**444.500.000**	**126.160.066.543**

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, đất đai và các khoản đầu tư của mình vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.7, 5.9, 5.10).

Giá trị hợp lý

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng	47.569.362.549	44.973.201.088	47.569.362.549	44.973.201.088
Phải thu các bên liên quan	-	5.928.919.631	-	5.928.919.631
Các khoản phải thu khác	221.606.415	306.069.687	221.606.415	306.069.687
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.284.302.038	5.988.269.945	3.284.302.038	5.988.269.945
Tổng Cộng	**51.075.271.002**	**57.196.460.351**	**51.075.271.002**	**57.196.460.351**
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Vay và nợ	81.708.284.150	104.755.084.158	81.708.284.150	104.755.084.158
Phải trả người bán	25.510.382.798	19.093.480.679	25.510.382.798	19.093.480.679
Phải trả khác	572.646.800	1.411.288.282	572.646.800	1.411.288.282
Chi phí phải trả	552.626.154	900.213.424	552.626.154	900.213.424
Tổng Cộng	**108.343.939.902**	**126.160.066.543**	**108.343.939.902**	**126.160.066.543**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9 CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	2019	2018
	VND	VND
Lương, thưởng và thù lao	1.260.900.000	1.190.000.000

9.1.2. Giao dịch và số dư với cac bên liên quan khác

Giao dịch và số dư với các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Giao dịch phát sinh với các công ty liên doanh, liên kết:

	2019	2018
	VND	VND
Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc		
Lãi góp vốn liên doanh	1.310.150.712	611.442.853

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty liên doanh, liên kết như sau:

	2019	2018
	VND	VND
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty Cổ Phần		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	21.274.301.880
Phí giao nhận, phí ủy thác	-	175.836.384

Công nợ phải thu với bên liên quan khác như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty Cổ Phần		
Phải thu tiền bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	5.928.919.631

9.2 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận của Công ty chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

9.2.1. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản
- Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản	Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ	Cộng
	VND	VND	VND
2019			
Doanh thu thuần	758.369.269.441	14.778.334.182	773.147.603.623
Chi phí chờ phân bổ	(711.121.600.367)	(11.082.697.733)	(722.204.298.100)
Kết quả kinh doanh bộ phận	**47.247.669.074**	**3.695.636.449**	**50.943.305.523**
Chi phí không phân bổ			(36.649.234.657)
Thu nhập hoạt động tài chính			3.045.282.910
Chi phí hoạt động tài chính			(7.642.498.233)
Thu nhập khác			2.245.227.764
Chi phí khác			(11.741.977.966)
Lợi nhuận trước thuế			**200.105.341**
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(77.586.186)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			**122.519.155**
Vào ngày 31/12/2019			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	407.651.824.710	16.170.370.789	423.822.195.499
Tài sản không phân bổ			49.536.096.991
Tổng tài sản	**407.651.824.710**	**16.170.370.789**	**473.358.292.490**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	257.842.297.941	16.657.022.235	274.499.320.176
Nợ phải trả không phân bổ			(159.726.723.969)
Tổng nợ phải trả	**257.842.297.941**	**16.657.022.235**	**114.772.596.207**

	Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản VND	Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ VND	Cộng VND
2018			
Doanh thu thuần	834.463.214.902	35.799.240.228	870.262.455.130
Chi phí chờ phân bổ	(797.282.559.170)	(25.447.154.578)	(822.729.713.748)
Kết quả kinh doanh bộ phận	**37.180.655.732**	**10.352.085.650**	**47.532.741.382**
Chi phí không phân bổ			(40.182.806.050)
Thu nhập hoạt động tài chính			4.705.345.340
Chi phí hoạt động tài chính			(5.949.075.135)
Thu nhập khác			1.902.857.887
Chi phí khác			(796.641.952)
Lợi nhuận trước thuế			**7.212.421.472**
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(1.190.973.852)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			**6.021.447.620**
Vào ngày 01/01/2019			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	415.632.091.493	19.221.294.335	434.853.385.828
Tài sản không phân bổ			60.781.925.371
Tổng tài sản	**415.632.091.493**	**19.221.294.335**	**495.635.311.199**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	266.632.091.493	17.612.610.385	284.244.701.878
Nợ phải trả không phân bổ			(152.623.640.188)
Tổng nợ phải trả	**266.632.091.493**	**17.612.610.385**	**131.621.061.690**

9.2.2 Thông tin về khu vực địa lý

Thông tin thuyết minh về khu vực địa lý bao gồm nội địa và xuất khẩu. Tuy nhiên doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng nhỏ nên Công ty không trình bày.

9.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

TRƯƠNG THỊ THU HƯƠNG	TRẦN KIM UYÊN	NGUYỄN THANH XUÂN
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
AN GIANG AGRICULTURE AND FOODS IMPORT-EXPORT JOINT STOCK COMPANY

- **Trụ sở chính:** 2045 Trần Hưng Đạo, khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam
- Tel : 84.296. 3932963 Fax : 84.296. 3932981 E-mail : xnknstpagg@hcm.vnn.vn
- **VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh:** Lầu 1, Số 283/26-28 Cách Mạng Tháng Tám, phường 12, quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Tel : (84.28) 39798747 - 39798748 E-mail : afiexbranch2019@gmail.com

AR

EMS AR

Kính gửi :

Kính gửi: **Ông Nguyễn Ngọc Vũ Chương - Chuyên viên Phòng Phát triển dự án**

Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) - Chi nhánh phía Nam.

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà SCIC, 16 Trương Định, phường 6, Quận 3, TP. HCM.

3 KHL LONG XUYEN 03-03-2020 881215

EDVV A70760 ER VN